

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận bổ sung danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các dự án, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 3875/TTr-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các dự án, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 495/BC-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận bổ sung danh mục dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Diện tích đất phải thu hồi của 95 dự án, công trình với diện tích 589,98 ha; mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự kiến là 133.770,1 triệu đồng (Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện 70 dự án, công trình với diện tích 102,38 ha, gồm: Đất trồng lúa 50,56 ha, đất rừng phòng hộ 51,82 ha (Chi tiết có Biểu 02 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Đối với các dự án, công trình phải thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất mà có rừng thì đề nghị UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Chu Lê Chinh

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH PHẢI THU HỒI ĐẤT PHÁT SINH NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **50** /NQ-HĐND ngày **28** tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
	Tổng cộng: 95 công trình, dự án		589,98	44,62	48,31	497,05	133.770,1
I	Thành phố Lai Châu (18)		22,59	7,29		15,30	35.398,0
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		22,59	7,29		15,30	35.398,0
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	Xã San Thàng	2,80	0,25		2,55	1.500,0
2	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	Xã Sùng Phài	3,30			3,30	4.000,0
3	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	Xã Sùng Phài	0,10	0,01		0,09	100,0
4	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	Xã Sùng Phài	0,10			0,10	100,0
5	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	0,20	0,01		0,19	160,0
6	Đường giao thông nội đồng bản Căn Câu, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	0,30	0,02		0,28	500,0
7	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải	Xã Sùng Phài	0,20	0,01		0,19	200,0
8	Đường giao thông nội đồng bản Lũng Thàng	Xã Sùng Phài	0,20	0,11		0,09	200,0
9	Đường giao thông nội đồng bản Căng Đẳng, xã San Thàng	Xã San Thàng	0,10	0,02		0,08	200,0
10	Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu	Phường: Đông Phong, Tân Phong	0,15			0,15	3.350,0

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
11	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài, Phường: Quyết Thắng, Quyết Tiến	2,00			2,00	
12	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng (Bao gồm tuyến đường, mặt bằng đô thị và bãi đỗ xe)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	3,50	1,50		2,00	4.500,0
13	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	Xã Sùng Phài, Phường Tân Phong	0,16			0,16	
14	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Xã San Thàng	2,50	2,25		0,25	
15	Hồ Giang Ma	Xã San Thàng	6,48	3,11		3,37	19.000,0
16	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	Xã Sùng Phài	0,15			0,15	
17	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	Phường Đoàn Kết	0,31			0,31	1.588,0
18	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	Phường Đông Phong	0,04			0,04	
II	Huyện Tân Uyên (02)		1,90	0,30		1,60	1.100,0
II.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		1,90	0,30		1,60	1.100,0
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
1	Trường tiểu học Trung Đồng- điểm trung tâm, huyện Tân Uyên	Xã Trung Đồng	0,50			0,50	1.000,0
2	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	1,40	0,30		1,10	100,0
III	Huyện Tam Đường (04)		23,40	2,10		21,30	18.330,0
III.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		23,10	2,10		21,00	18.330,0
1	Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	Xã Hồ Thầu	3,90	1,60		2,30	6.330,0



STT	Đánh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
2	Đường liên xã Khun Há- Bản Bo, huyện Tam Đường	Các xã: Khun Há, Bản Bo, Nà Tăm	18,00	0,50		17,50	12.000,0
3	Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Lai Châu (Trung tâm y tế huyện Tam Đường)	Thị trấn Tam Đường	1,20			1,20	
III.2	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,30			0,30	
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
4	Xây dựng Trụ sở Đội truyền tải điện Tam Đường	Xã Bình Lư	0,30			0,30	
IV	Huyện Sìn Hồ (20)		83,50	12,30		71,20	11.898,5
IV.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		83,50	12,30		71,20	11.898,5
1	Đường xuống bến Huổi Lá, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	0,60	0,01		0,59	200,0
2	Đường xuống bến Huổi Pha 1, 2, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	1,50	0,01		1,49	600,0
3	Đường giao thông Ngải San - Tả San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	8,00	1,00		7,00	450,0
4	Đường đến bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	1,70	0,20		1,50	500,0
5	Đường TT xã đến bản Hồng Ngải (đi qua đường nối QL 32), xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	0,50	0,01		0,49	500,0
6	Điện sinh hoạt bản Pa Phang 1, xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	0,80	0,01		0,79	100,0
7	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	6,50	1,00		5,50	350,0
8	Đường vào bản Ngải San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	3,30	1,00		2,30	600,0
9	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	5,40	1,00		4,40	600,0
10	Đường từ tỉnh lộ 129 - Cẩn Tỷ 2 - Cẩn Tỷ 1, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	9,00	2,00		7,00	300,0
11	Đường Huổi Lá - Quỳnh Nhai, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	2,50	1,00		1,50	1.500,0
12	Cầu Treo Na Sái - Nậm Há, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	1,00	0,20		0,80	500,0

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
13	Đường Dền Thành - Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Các xã: Nậm Cha, Tả Ngảo	8,50	2,00		6,50	600,0
14	Đường Nội đồng Sáng Tùng - Nậm Khăm, xã Tả Ngảo, huyện Sìn Hồ	Xã Tả Ngảo	6,00	1,00		5,00	500,0
15	Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư bản Huổi Pha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	3,60	1,00		2,60	1.512,0
16	Điện sinh hoạt bản Nậm Tàn Xá, xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	0,80	0,01		0,79	150,0
17	Nâng cấp đường tỉnh lộ 129, đoạn tuyến từ Km 52 đến Km 54 + 282 - Khách sạn Thanh Bình	Các xã: Phăng Sô Lin; Thị trấn Sìn Hồ	0,60	0,20		0,40	1.900,0
18	Đường từ bản Nậm Tàn Mông 1 đến bản Lồng Thành, xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	20,00	0,15		19,85	236,5
19	Thủy lợi bản Lồng Thành, xã Pa Tàn, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Tàn	1,20	0,50		0,70	800,0
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
20	Nâng cấp đường Lao Lử Đê - Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	Xã Tả Ngảo	2,00			2,00	
V	Huyện Phong Thổ (09)		25,70	2,81		22,89	15.464,4
V.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		20,40	2,81		17,59	15.464,4
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
1	Trường Mầm non Ma Li Pho, xã Ma Li Pho, huyện Phong Thổ	Xã Ma Li Pho	0,40			0,40	294,4
2	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường tiểu học Khổng Lào, xã Khổng Lào, huyện Phong Thổ	Xã Khổng Lào	0,40			0,40	750,0
3	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Hạng mục: Kè chính trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng)	Xã: Huổi Luông, Ma Li Pho	6,80			6,80	
b	Chưa có Nghị quyết HĐND tỉnh						



STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
4	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	4,10	1,00		3,10	6.500,0
5	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	7,20	1,60		5,60	7.000,0
6	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ	Xã Mường So	0,20			0,20	420,0
7	Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400 - Km4+800 QL4D, tỉnh Lai Châu	Thị trấn Phong Thổ	0,80	0,01		0,79	200,0
8	Trạm Y tế xã Bản Lang	Xã bản Lang	0,50	0,20		0,30	300,0
V.2	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		5,30			5,30	
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
9	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	Các xã: Mường So, Lán Nhì Thàng	5,30			5,30	
VI	Huyện Nậm Nhùn (21)		126,90	8,11	11,00	107,79	13.791,4
VI.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		126,90	8,11	11,00	107,79	13.791,4
a	Chưa có Nghị quyết HĐND tỉnh						
1	Thủy lợi Nậm Pang	Xã Nậm Mạnh	1,15	0,10		1,05	90,0
2	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngải đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	10,00	0,20	0,20	9,60	200,0
3	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	15,00	1,60	2,50	10,90	100,0
4	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	6,90	1,00	0,80	5,10	56,0
5	Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô	Xã Mường Mô	2,70			2,70	100,0
6	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Xã Mường Mô	15,20	1,00	1,80	12,40	51,7

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao	Xã Pú Đao	0,46			0,46	1.100,0
8	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pì, xã Pú Đao	Xã Pú Đao	3,90			3,90	150,0
9	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc- Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao	Xã Pú Đao	14,30		3,50	10,80	191,0
10	Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	4,60	0,56		4,04	1.500,0
11	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	6,00	2,50		3,50	4.462,0
12	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đôn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Các xã: Nậm Pì, Nậm Hàng	1,29	0,05	0,70	0,54	1.306,0
13	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	Xã Nậm Ban	10,00	0,10	0,20	9,70	1.010,0
14	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	Xã Nậm Ban, xã Trung Chải	16,20	0,50	1,00	14,70	1.000,0
15	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2	Xã Trung Chải	6,00		0,10	5,90	400,0
16	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến bản Nậm Pì, xã Pú Đao	Xã Pú Đao	1,40		0,10	1,30	170,0
17	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cây, Lồng Ngài, Nậm Lay)	Xã Nậm Hàng	4,30	0,50	0,10	3,70	270,0
18	Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	4,20			4,20	34,7
19	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	2,60			2,60	1.200,0
20	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Mầm non xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	0,40			0,40	400,0
21	Trạm y tế xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn	Xã Nậm Pì	0,30			0,30	
VII	Huyện Mường Tè (21)		305,99	11,71	37,31	256,97	37.787,8
VII.1	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		268,99	6,42	28,31	234,26	37.787,8
a	Chưa có Nghị quyết HĐND tỉnh						
1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	1,50			1,50	100,0



STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
2	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giăng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Các xã: Ka Lăng, Tá Bạ	45,50	2,00		43,50	1.000,0
3	Cấp điện nông thôn đến các bản, các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cả (Mò So); Tá Bạ (Là Si; Vạ Pù), huyện Mường Tè	Các xã: Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Mù Cả, Tá Bạ	7,40			7,40	3.173,1
4	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Các xã: Pa Ủ, Nậm Khao, Mường Tè	54,10	3,00	19,61	31,49	5.000,0
5	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Các xã: Thu Lũm, Can Hồ, Nậm Khao, Pa Ủ	7,40			7,40	4.653,6
6	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	3,80			3,80	250,0
7	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tở huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	10,70		0,30	10,40	2.000,0
8	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	0,75			0,75	170,0
9	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Xã Can Hồ	15,73			15,73	151,7
10	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cúm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Xã Bum Nưa	2,60			2,60	950,0
11	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	2,55		0,40	2,15	100,0
12	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng)	Các xã: Bum Tở, Can Hồ	4,06			4,06	35,4
13	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng, Nhân dân trồng)	Các xã: Bum Tở, Can Hồ	7,40			7,40	154,0

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình (ha)				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (Tr. đồng)
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Các loại đất khác	
14	Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lũm	13,90			13,90	1.000,0
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suồng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	10,40	0,50	0,50	9,40	1.000,0
16	Trường PTDT bán trú THCS Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	1,40	0,61		0,79	1.300,0
b	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
17	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17, huyện Mường Tè	Các xã: Ka Lăng, Mù Cả	40,00			40,00	10.000,0
18	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè; Xã Bum Tở	2,80	0,31		2,49	750,0
19	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè;	Xã Tá Bạ	37,00		7,50	29,50	6.000,0
VII.2	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		37,00	5,29	9,00	22,71	
a	Đã có Nghị quyết HĐND tỉnh						
20	Trạm biến áp 220kV Pắc Ma	Xã Mường Tè	7,00	4,50		2,50	
21	Đường dây 220kV Pắc Ma-Mường Tè	Các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Bum Tở, Bum Nưa, Vàng San, Thị trấn Mường Tè	30,00	0,79	9,00	20,21	

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG PHÁT SINH NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **50** /NQ-HĐND ngày **28** tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
	Tổng cộng: 70 công trình, dự án		102,38	50,56	51,82	
I	Thành phố Lai Châu (10)		8,15	8,15		
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		8,15	8,15		
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	Xã San Thàng	0,25	0,25		
2	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	Xã Sùng Phài	0,01	0,01		
3	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	0,01	0,01		
4	Đường giao thông nội đồng bản Cẩn Câu, xã Sùng Phài	Xã Sùng Phài	0,02	0,02		
5	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải	Xã Sùng Phài	0,01	0,01		
6	Đường giao thông nội đồng bản Lũng Thàng	Xã Sùng Phài	0,11	0,11		
7	Đường giao thông nội đồng bản Cẩn Đẳng, xã San Thàng	Xã San Thàng	0,02	0,02		
8	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17 phường Quyết Thắng (Bao gồm tuyến đường, mặt bằng đô thị và bãi đỗ xe)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	1,50	1,50		
9	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	Xã San Thàng	3,11	3,11		
10	Hồ Giang Ma	Xã San Thàng	3,11	3,11		
II	Huyện Tân Uyên (04)		6,15	4,62	1,53	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		0,78	0,78		

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
1	Khắc phục khẩn cấp chống xói lở bờ suối Hua Chăng, thị trấn Tân Uyên	Xã Thân Thuộc; Thị trấn Tân Uyên.	0,48	0,48		
2	Cầu Nậm Be, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa	0,30	0,30		Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất 0,6 ha, điều chỉnh giảm còn 0,3 ha
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		5,37	3,84	1,53	
3	Thủy điện Nậm Be 2	Xã Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên.	5,00	3,50	1,50	Có BBKT thực địa ngày 17/6/2022 không có rừng
4	Thủy điện Hố Mít	Xã Hố Mít, Pắc Ta, huyện Tân Uyên	0,37	0,34	0,03	Có BBKT thực địa ngày 04/8/2022 không có rừng tự nhiên
III	Huyện Tam Đường (03)		2,85	2,85		
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		2,85	2,85		
1	Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	Xã Hồ Thầu	1,60	1,60		
2	Đường liên xã Khun Há- Bản Bo, huyện Tam Đường	Các xã: Khun Há, Xã Bản Bo, Nà Tăm	0,50	0,50		
3	Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm	Thị trấn Tam Đường	0,75	0,75		
IV	Huyện Sìn Hồ (19)		12,30	12,30		
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		12,30	12,30		
1	Đường xuống bến Huổi Lá, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	0,01	0,01		
2	Đường xuống bến Huổi Pha 1, 2, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	0,01	0,01		



STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
3	Đường giao thông Ngải San - Tả San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	1,00	1,00		
4	Đường đến bản Xà Chải 1, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ	Xã Hồng Thu	0,20	0,20		
5	Đường TT xã đến bản Hồng Ngải (đi qua đường nối QL 32), xã Pa Khóa, huyện Sìn Hồ	Xã Pa Khóa	0,01	0,01		
6	Điện sinh hoạt bản Pa Phang 1, xã Phìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Xã Phìn Hồ	0,01	0,01		
7	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	1,00	1,00		
8	Đường vào bản Ngải San, xã Làng Mô, huyện Sìn Hồ	Xã Làng Mô	1,00	1,00		
9	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha	1,00	1,00		
10	Đường từ tỉnh lộ 129-Căn Tỷ 2-Căn Tỷ 1, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ	Xã Ma Quai	2,00	2,00		
11	Đường Huổi Lá - Quỳnh Nhai, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Hăn	1,00	1,00		
12	Cầu Treo Na Sái - Nậm Há, xã Noong Hẻo, huyện Sìn Hồ	Xã Noong Hẻo	0,20	0,20		
13	Đường Dền Thàng - Nậm Pẻ, xã Nậm Cha, huyện Sìn Hồ	Xã Nậm Cha, Tà Ngáo	2,00	2,00		
14	Đường Nội đồng Sáng Tùng - Nậm Khăm, xã Tả Ngáo					

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
18	Đường từ bản Nậm Tân Mông 1 đến bản Lồng Thàng, xã Pa Tân, huyện Sin Hồ	Xã Pa Tân	0,15	0,15		
19	Thủy lợi bản Lồng Thàng, xã Pa Tân, huyện Sin Hồ	Xã Pa Tân	0,50	0,50		
V	Huyện Phong Thổ (06)		4,70	3,85	0,85	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		2,81	2,81		
1	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Xã Bản Lang	1,00	1,00		
2	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Xã Sin Suối Hồ	1,60	1,60		
3	Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400 - Km4+800 QL4D, tỉnh Lai Châu	Thị trấn Phong Thổ	0,01	0,01		
4	Trạm Y tế xã Bản Lang	Xã Bản Lang	0,20	0,20		
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		1,89	1,04	0,85	
4	Thủy điện Nậm Lụng	Các xã: Bản Lang, Khổng Lào	0,84		0,84	Công văn số 2530/SNN-KHTC ngày 09/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT xác nhận hiện trạng không có rừng
5	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	Các xã: Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Bản Lang, Đào San	1,05	1,04	0,01	Công văn số 1176/SNN-KHTC ngày 05/11/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT xác nhận hiện trạng chưa có rừng
VI	Huyện Nậm Nhùn (16)		19,73	8,55	11,18	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		19,05	8,15	10,90	
1	Thủy lợi Nậm Pang</					



STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
3	Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà	Xã Nậm Chà	4,10	1,60	2,50	Khu đất thực hiện dự án 15 ha; có 3,13 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, trong đó có 1,8 ha đất có rừng theo BBKT ngày 17/9/2022
4	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	1,80	1,00	0,80	Không có rừng theo BBKT ngày 09/9/2022
5	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Xã Mường Mô	2,80	1,00	1,80	Khu đất thực hiện dự án 15,2 ha; có 1,44 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, trong đó có 0,6 ha đất có rừng; có 1,09 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, trong đó có 0,54 ha đất có rừng theo BBKT ngày 16/9/2022
6	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc- Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao	Xã Pú Đao	3,50		3,50	Khu đất thực hiện dự án 14,3 ha; có 1,81 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, trong đó có 0,25 ha đất có rừng; có 0,22 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, trong đó có 0,22 ha đất có rừng theo BBKT ngày 14/9/2022
7	Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng	Xã Nậm Hàng	0,56	0,56		
8	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	Xã Nậm Pì	2,50	2,50		
9	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đồn xã Nậm Pì đến bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng	Các xã: Nậm Pì, Nậm Hàng	0,75	0,05	0,70	
10	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	Xã Nậm Ban	0,30	0,10	0,20	Khu đất thực hiện dự án 10 ha; có 0,66 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, trong đó có 0,02 ha đất có rừng; có 1,41 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, trong đó có 0,09 ha đất có rừng theo BBKT ngày 12/9/2022

STT	Danh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Ban	Xã Nậm Ban	0,04	0,04		
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		0,68	0,40	0,28	
15	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 1, suối Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	0,01	0,01		
16	Thủy điện Nậm Páng 2	Xã Nậm Ban	0,67	0,39	0,28	Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 31/3/2022 không có rừng
VII	Huyện Mường Tè (12)		48,50	10,24	38,26	
a	Dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN		4,62	3,42	1,20	
1	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lê Giảng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	Xã Ka Lăng, xã Tá Bạ	2,00	2,00		
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở, huyện Mường Tè	Xã Bum Tở	0,30		0,30	
3	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	0,40		0,40	
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suồng, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Xã Vàng San	1,00	0,50	0,50	
5	Trường phổ PTDT trú THCS Pa Ủ, huyện Mường Tè	Xã Pa Ủ	0,61	0,61		
6	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè; Xã Bum Tở	0,31	0,31		
b	Dự án đầu tư không sử dụng vốn NSNN		43,88	6,82	37,06	
7	Trạm biến áp 220kV Pắc Ma	Xã Mường Tè	4,50	4,50		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đã chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 4,7 ha (Đăng ký bổ sung diện tích)
8	Đường dây 220kV Pắc Ma-Mường Tè	Các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Bum Tở, Bum Nưa, Vàng San và Thị trấn Mường Tè	9,79	0,79	9,00	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đã chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 0,45 ha và đất rừng phòng hộ 9 ha (Đăng ký bổ sung diện tích)



STT	Đanh mục dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)			Ghi chú
			Diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	
9	Thủy điện Nậm Hân 1	Các xã: Nậm Khao, Mường Tè	8,36	0,57	7,79	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh đã chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 14,55 ha (Đăng ký lại do quá hạn 03 năm)
10	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Xã Pa Vệ Sủ	11,61		11,61	Theo BBKT thực địa ngày 07/6/2021 hiện trạng chưa đủ tiêu chí thành rừng
11	Thủy điện Nậm Cùm	Các xã: Bum Nưa, Pa Vệ Sủ	8,58	0,96	7,62	Theo BBKT thực địa ngày 01/4/2022 hiện trạng chưa có rừng
12	Mỏ đá Nậm Khao 1	Xã Nậm Khao	1,04		1,04	Công văn số 987/SNN-KHTC ngày 27/5/2021 của Sở Nông nghiệp & PTNT xác nhận hiện trạng không có rừng